

**CÔNG TY CỔ PHẦN
GẠCH NGÓI TỪ SƠN**
Số : 151.../VTS-TCKH

V/v: "Giải trình kết quả KSKD, chênh lệch LNST quý 3/2022 và 9 tháng đầu năm 2022 so với cùng kỳ"

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bắc Ninh, ngày 17 tháng 10 năm 2022

**Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội**

- Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

- Căn cứ Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022.

Công ty cổ phần gạch ngói Từ Sơn (Mã chứng khoán:VTS) giải trình kết quả sản xuất kinh doanh (SXKD) và chênh lệch Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (LNST) quý 3/2022 và lũy kế 9 tháng đầu năm 2022 so với cùng kỳ năm trước như sau:

1.Số liệu chênh lệch (VNĐ)

Chỉ tiêu	Quý			Lũy kế từ đầu năm		
	Quý 3/2022	Quý 3/2021	Chênh lệch	9 tháng đầu năm 2022	9 tháng đầu năm 2021	Chênh lệch
1	2	3	4=2-3	5	6	7=5-6
Lợi nhuận sau thuế	-1.614.339.967	-600.684.771	-1.013.655.196	-5.448.124.493	-3.068.379.860	-2.379.744.633

2.Giải trình nguyên nhân:

- Doanh thu tiêu thụ sản phẩm quý 3/2022 đạt 2.693 triệu đồng tăng 1.396 triệu đồng so với quý 3/2021, lũy kế 9 tháng đầu năm 2022 đạt 7.745 triệu đồng tăng 14,78 triệu đồng so với cùng kỳ 9 tháng đầu năm 2021 nhưng vẫn không hoàn thành kế hoạch đặt ra.

- Yếu tố ảnh hưởng đến giá vốn: Chi phí đầu vào năm 2022 tăng, đồng thời sản xuất gián đoạn đột lò nung tháng 2, tháng 3/2022 và tháng 7/2022 tập trung sản xuất gạch mộc bán thành phẩm không có sản phẩm nhập kho, chi phí sản xuất được phân bổ vào giá thành nhập kho các tháng sản xuất sản phẩm nhập kho còn lại làm cho giá thành sản phẩm nhập kho và giá vốn hàng bán tăng, đồng thời giá bán sản phẩm năm 2022 giảm so với năm 2021 dẫn đến Tỷ lệ giá vốn hàng bán /doanh thu quý 3/2022 chiếm 133% tăng 47% so với quý 3/2021 là 86%, Tỷ lệ giá vốn hàng bán / doanh thu 9 tháng đầu năm 2022 và lũy kế 9 tháng năm 2022 so với 9 tháng đầu năm 2021 chiếm 138% tăng 35% so với cùng kỳ 9 tháng đầu năm 2021 là 103%.

+ Giá trị trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho 30/09/2022 là 5.146 triệu đồng tăng 1.468 triệu so với cùng kỳ thời điểm 30/09/2021.

- Doanh thu hoạt động tài chính quý 3/2022 giảm 84,9 triệu đồng so với Quý 3/2021 và 9 tháng đầu năm 2022 giảm 246,8 triệu đồng so với cùng kỳ 9 tháng năm 2021.

- Chi phí tài chính 9 tháng đầu năm 2022 tăng 66 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2021.

- 9 tháng đầu năm 2022 Công ty tiếp tục chi trả trợ cấp mất việc làm cho 4 người lao động là 126,12 triệu đồng giảm 360,64 triệu đồng so với cùng kỳ 9 tháng đầu năm 2021 là 11 người lao động số tiền là 486,76 triệu đồng.

- Nhà máy Hải Dương tiếp tục dừng sản xuất, tập trung tiêu thụ sản phẩm tồn kho, các chi phí cố định vẫn phải trích chi trả như: nhân công quản lý bảo vệ phục vụ bán hàng 303 triệu đồng, khấu hao tài sản cố định 264 triệu đồng, tiền thuê đất vẫn phát sinh chi phí 256 triệu đồng..., lũy kế 9 tháng đầu năm 2022 Nhà máy Hải Dương lỗ 853 triệu đồng.

Từ các nguyên nhân cơ bản trên làm cho kết quả SXKD quý 3/2022 và 9 tháng đầu năm 2022 bị lỗ lớn, đồng thời là nguyên nhân chênh lệch kết quả LNST so với cùng kỳ 2021.

Vậy Công ty làm công văn kính trình Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và các Nhà đầu tư được biết.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- CBTT Công ty
- Lưu VT, TCKH



GIÁM ĐỐC CÔNG TY
Trần Xuân Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI TỪ SƠN

Mã số thuế: 2300101958

Địa chỉ: Khu phố Tân Lập, Đường Trần Phú, P.Đình Bảng, TP.Từ Sơn, T.Bắc Ninh, VN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/09/2022

Năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2022	01/01/2022
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		27.891.456.634	34.838.300.386
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	693.559.147	441.322.881
111 1. Tiền		693.559.147	441.322.881
112 1. Các khoản tương đương tiền		-	-
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	6.900.000.000	12.507.100.000
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		6.900.000.000	12.507.100.000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		884.365.083	1.899.602.019
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	2.246.004.528	3.099.105.137
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	107.419.200	115.938.700
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	7	299.217.283	496.591.610
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.768.275.928)	(1.812.033.428)
140 IV. Hàng tồn kho	9	19.328.737.154	19.887.171.163
141 1. Hàng tồn kho		24.474.909.253	25.030.791.710
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(5.146.172.099)	(5.143.620.547)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		84.795.250	103.104.323
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	8.435.458	4.629.534
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		76.359.792	98.474.789
153 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	-	-
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		6.175.011.771	7.454.652.657
220 I. Tài sản cố định		6.002.027.211	7.266.937.722
221 1. Tài sản cố định hữu hình	10	6.002.027.211	7.266.937.722
222 - Nguyên giá		71.980.084.146	71.980.084.146
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(65.978.056.935)	(64.713.146.424)
227 2. Tài sản cố định vô hình	11	-	-
228 - Nguyên giá		118.000.000	118.000.000
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(118.000.000)	(118.000.000)
250 II. Đầu tư tài chính dài hạn	4	-	-
253 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.300.000.000	1.300.000.000
254 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(1.300.000.000)	(1.300.000.000)
260 III. Tài sản dài hạn khác		172.984.560	187.714.935
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	12	172.984.560	187.714.935
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		34.066.468.405	42.292.953.043

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		7.204.397.715	9.982.757.860
310 I. Nợ ngắn hạn		7.204.397.715	9.982.757.860
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	4.710.834.820	6.358.817.806
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	105.169.368	97.825.275
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	472.161.543	230.916.335
314 4. Phải trả người lao động		427.300.619	615.759.684
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	130.831.345	165.471.887
319 6. Phải trả ngắn hạn khác	17	694.337.636	681.954.798
320 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	328.199.154	1.433.381.029
322 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		335.563.230	398.631.046
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		26.862.070.690	32.310.195.183
410 I. Vốn chủ sở hữu	19	26.862.070.690	32.310.195.183
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		20.002.050.000	20.002.050.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		20.002.050.000	20.002.050.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		1.593.954.840	1.593.954.840
414 3. Vốn khác của chủ sở hữu		20.082.069.246	20.082.069.246
415 4. Cổ phiếu quỹ		(2.050.000)	(2.050.000)
418 5. Quỹ đầu tư phát triển		6.511.475.098	6.511.475.098
421 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(21.325.428.494)	(15.877.304.001)
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(15.877.304.001)	(10.933.056.571)
421b - LNST chưa phân phối kỳ này		(5.448.124.493)	(4.944.247.430)
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		34.066.468.405	42.292.953.043

Bắc Ninh, ngàytháng 10 năm 2022

Người lập biểu

TP. Tài chính kế hoạch

Nguyễn Thị Mơ

Nguyễn Thị Mơ



Trần Xuân Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022

Đơn vị tính: VND

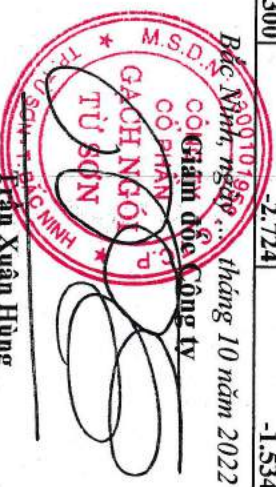
Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý		Lũy kế từ đầu năm	
			Quý 3/2022	Quý 3/2021	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		2.693.689.357	1.297.521.570	7.745.491.524	7.730.702.803
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần và bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	21	2.693.689.357	1.297.521.570	7.745.491.524	7.730.702.803
4. Giá vốn hàng bán	11	22	3.577.785.112	1.119.102.485	10.676.280.323	7.956.329.384
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	23	-884.095.755	178.419.085	-2.930.788.799	-225.626.581
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	74.293.257	159.200.504	306.309.839	553.153.756
7. Chi phí tài chính	22	24	19.099.603	15.345.654	134.600.033	66.926.732
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	25	19.099.603	15.345.654	134.600.033	66.926.732
8. Chi phí bán hàng	25	25	196.734.991	119.933.299	624.960.523	480.739.378
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	614.300.953	739.069.511	2.058.458.042	2.846.211.129
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		-1.639.938.045	-536.728.875	-5.442.497.558	-3.066.350.064
11. Thu nhập khác	31	27	99.127.835	33.151.065	252.656.099	479.117.972
12. Chi phí khác	32	28	73.529.757	97.106.961	258.283.034	481.147.768
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		25.598.078	-63.955.896	-5.626.935	-2.029.796
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		-1.614.339.967	-600.684.771	-5.448.124.493	-3.068.379.860
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	0	0	0	0
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		-1.614.339.967	-600.684.771	-5.448.124.493	-3.068.379.860
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	-807	-300	-2.724	-1.534

Người lập

Nguyễn Thị Mơ

TP.TCKH

Nguyễn Thị Mơ



Trần Xuân Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	09 tháng đầu năm 2022 VND	09 tháng đầu năm 2021 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	(5.448.124.493)	(3.068.379.860)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	1.264.910.511	1.356.092.992
03	- Các khoản dự phòng	(41.205.948)	184.888.969
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(306.309.839)	(553.153.756)
06	- Chi phí lãi vay	134.600.033	66.926.732
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	(4.396.129.736)	(2.013.624.923)
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	1.074.762.445	(863.389.650)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	555.882.457	(5.196.345.485)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(1.672.507.910)	(2.163.376.530)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	10.924.451	30.987.427
14	- Tiền lãi vay đã trả	(134.600.033)	(66.926.732)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(63.767.816)	(66.980.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(4.625.436.142)	(10.339.655.893)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
22	1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và	69.444.444	380.000.000
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(9.500.000.000)	(9.207.100.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	15.107.100.000	16.600.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	306.309.839	553.153.756
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	5.982.854.283	8.326.053.756
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu đi vay	3.589.629.754	5.092.041.685
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(4.694.811.629)	(4.369.724.956)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(1.105.181.875)	722.316.729
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	252.236.266	(1.291.285.408)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	441.322.881	1.844.794.884
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	693.559.147	553.509.476

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mơ

TP. Tài chính kế hoạch

Nguyễn Thị Mơ

Bắc Ninh, ngày 28 tháng 10 năm 2022



Trần Xuân Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Gạch ngói Từ Sơn (trước đây là Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn) là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Gốm xây dựng Từ Sơn theo Quyết định số 1729/QĐ-BXD ngày 04 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 2103000081 ngày 13 tháng 12 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 2300101958 thay đổi lần thứ 9 ngày 09 tháng 11 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty tại phường Đình Bảng - Thị xã Từ Sơn - Tỉnh Bắc Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 20.002.050.000 VND, tương đương 2.000.205 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022, tổng số cán bộ nhân viên của Công ty là 55 người bao gồm cả lao động thuê khoán (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022: 61 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất vật liệu xây dựng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất gạch nung;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét: Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét nung và các loại vật liệu xây dựng khác.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Trong kỳ, Công ty vẫn tiếp tục hoạt động sản xuất chính là gạch đất nung để cung cấp cho thị trường. Tuy nhiên, tình hình tiêu thụ sản phẩm gạch nung gặp nhiều khó khăn do thị hiếu của người tiêu dùng thay đổi dẫn đến doanh thu kỳ này tiếp tục giảm so với kỳ trước.

Một phần diện tích đất thuê tại Nhà máy Hải Dương (tương ứng 24.500 m², sử dụng làm xưởng sản xuất) đã hết thời hạn thuê và đang trong quá trình bàn giao lại cho Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương theo Quyết định số 2832/QĐ-UBND ngày 28 tháng 09 năm 2021 về việc thu hồi đất của Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn thuê tại phường Cẩm Thượng, thành phố Hải Dương (phần đất thuê còn lại với diện tích 22.800 m² vẫn được tiếp tục sử dụng đến ngày 30/06/2029 làm trụ sở văn phòng). Tới thời điểm 31/12/2021, Công ty đã bàn giao lại cho Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất - Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hải Dương 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở gắn liền với đất số BT 121537 và BT 121535 do UBND tỉnh Hải Dương cấp cho Công ty ngày 17 tháng 09 năm 2014 và thực hiện di chuyển phần lớn vật tư từ nhà máy Hải Dương về nhà máy Từ Sơn. Với các nguyên vật liệu, tài sản không có nhu cầu sử dụng còn lại, Công ty vẫn đang tìm kiếm các đối tác để thanh lý.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Nhà máy Từ Sơn	Phường Đình Bảng, thành phố Từ Sơn, tỉnh	Sản xuất, kinh doanh gạch, ngói.
- Nhà máy Hải Dương	Phường Cẩm Thượng, thành phố Hải Dương,	Sản xuất, kinh doanh gạch, ngói.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính giữa niên độ và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại Văn phòng Công ty và Nhà máy Hải Dương. Trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch khi bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- *Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư*: việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng của bên được nhận đầu tư.
- *Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.)

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị khác	07 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	07 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	06 năm
- Phần mềm kế toán	04 năm

2.14 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.16 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng xây dựng nhà máy Hải Dương được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê đất.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 năm đến 03 năm.

2.17 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.18 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.20 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.21 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.25 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và phải xử lý ghi giảm vốn điều lệ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phiếu theo quy định tại Điều 134 của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và Điều 36 của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 06/12/2019, trừ các trường hợp sau đây:

a) Công ty phải bán ra ngay sau khi mua lại đối với các cổ phiếu sau:

- Cổ phiếu mua lại để sửa lỗi giao dịch hoặc mua lại cổ phiếu lô lẻ;
- Cổ phiếu lẻ mua lại theo phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, phương án phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu;
- Cổ phiếu lô lẻ mua lại theo yêu cầu của cổ đông.

b) Công ty không được mua lại cổ phiếu quỹ của chính mình cho đến khi hoàn thành việc xử lý cổ phiếu quỹ đã mua từ trước thời điểm Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 có hiệu lực ngày 01/01/2021. Cổ phiếu quỹ Công ty đã mua trước đây được bán hoặc dùng cổ phiếu quỹ làm cổ phiếu thưởng theo quy định tại Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật Chứng khoán số 62/2010/QH12 và các văn bản quy định chi tiết thi hành các văn bản trên.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tính hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.26 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.28 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.29 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.30 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN kỳ hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

2.31 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.32 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty;

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.33 . Thông tin bộ phận

Do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất gạch, ngói và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	54.250.111	54.455.817
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	639.309.036	386.867.064
	693.559.147	441.322.881

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	6.900.000.000	-	12.507.100.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn	6.900.000.000	-	12.507.100.000	-
	6.900.000.000	-	12.507.100.000	-

(i) Tại ngày 30/09/2022, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng có giá trị 6.900.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Từ Sơn với lãi suất 3,9%/năm đến 5,6%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera	1.300.000.000	(1.300.000.000)	1.300.000.000	(1.300.000.000)
	1.300.000.000	(1.300.000.000)	1.300.000.000	(1.300.000.000)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư khác của Công ty vào ngày 30/09/2022 như sau:

<u>Tên công ty nhận đầu tư</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty CP Bê tông khí Viglacera	Bắc Ninh	2,0%	2,0%	Sản xuất bê tông khí

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty CP đầu tư và XD số 4-TCT XD Hà Nội	352.476.654	(352.476.654)	352.476.654	(352.476.654)
CN công ty CP đầu tư và XD số 4-XN XD số 1	249.783.470	(249.783.470)	249.783.470	(249.783.470)
Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 4.2	171.135.636	(171.135.636)	171.135.636	(171.135.636)
CT liên doanh XD nền móng phía nam	217.431.186	(217.431.186)	217.431.186	(217.431.186)
Công ty TNHH đầu tư và phát triển An Tường	123.040.000	(123.040.000)	153.040.000	(153.040.000)
Công ty CP đầu tư và xây dựng Thành Nam	78.206.264	(78.206.264)	78.206.264	(78.206.264)
Công ty CP XD và PT đô thị Thăng Long	65.119.910	(65.119.910)	65.119.910	(65.119.910)
XNXD số 8 - CTCP XD Bảo tàng Hồ Chí Minh	86.479.985	(86.479.985)	96.479.985	(96.479.985)
XN 72 - Công ty xây lắp 386 Bộ Quốc Phòng	34.781.799	(34.781.799)	34.781.799	(34.781.799)
Nguyễn Minh Thanh	12.500.000	(12.500.000)	12.500.000	(12.500.000)
Vũ Quang Đạo	61.592.765	(61.592.765)	61.592.765	(61.592.765)
Trần Văn Kháng	40.366.870	(40.366.870)	40.366.870	(40.366.870)
Vũ Văn Bình	29.922.416	(29.922.416)	29.922.416	(29.922.416)
Ngô Anh Tuấn	27.797.711	(27.797.711)	27.797.711	(27.797.711)
Vũ Văn Thanh	27.288.064	(27.288.064)	27.288.064	(27.288.064)
Công ty đầu tư hạ tầng và đô thị Viglacera - Chi nhánh Tổng công ty Viglacera - CTCP	222.780.845	-	322.780.845	-
Công ty xây dựng Viglacera	212.889.794	-	790.232.903	-
Công ty thi công cơ giới Viglacera	65.584.161	-	187.584.161	-
Các khách hàng khác	166.826.998	(86.026.998)	180.584.498	(89.784.498)
	2.246.004.528	(1.663.949.728)	3.099.105.137	(1.707.707.228)
b) Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	501.254.800	-	1.300.597.909	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 35)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Cơ khí và Vật liệu Xây dựng Thanh Phúc	61.600.000	(61.600.000)	61.600.000	(61.600.000)
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera	42.726.200	(42.726.200)	42.726.200	(42.726.200)
Các đối tượng khác	3.093.000	-	11.612.500	-
	107.419.200	(104.326.200)	115.938.700	(104.326.200)

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi	119.633.699	-	270.725.503	-
Tạm ứng của nhân viên	151.408.074	-	189.268.585	-
Phải thu khác	28.175.510	-	36.597.522	-
	299.217.283	-	496.591.610	-

8 . NỢ XẤU

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	1.768.275.928	-	1.812.033.428	-
Phải thu khách hàng	1.663.949.728	-	1.707.707.228	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Số 4	352.476.654	-	352.476.654	-
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Số 4 - Xí nghiệp Xây dựng Số 1	249.783.470	-	249.783.470	-
- Các khách hàng khác	1.061.689.604	-	1.105.447.104	-
Trả trước cho người bán	104.326.200	-	104.326.200	-
- Các đối tượng khác	104.326.200	-	104.326.200	-
	1.768.275.928	-	1.812.033.428	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	9.331.810.720	-	9.170.345.766	-
Công cụ, dụng cụ	712.433.572	-	770.175.001	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	699.766,509	-	513.858.788	-
Thành phẩm	13.726.063.776	(5.146.172.099)	14.571.907.155	(5.143.620.547)
Hàng hóa	4.834.677	-	4.505.000	-
Hàng gửi đi bán	-	-	-	-
Hàng hóa kho bảo thuế	-	-	-	-
	24.474.909.253	(5.146.172.099)	25.030.791.710	(5.143.620.547)

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	9.331.810.720	-	9.170.345.766	-
Công cụ, dụng cụ	712.433.572	-	770.175.001	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	699.766,509	-	513.858.788	-
Thành phẩm	13.726.063.776	(5.146.172.099)	14.571.907.155	(5.143.620.547)
Hàng hóa	4.834.677	-	4.505.000	-
Hàng gửi đi bán	-	-	-	-
Hàng hóa kho bảo thuế	-	-	-	-
	24.474.909.253	(5.146.172.099)	25.030.791.710	(5.143.620.547)

10 . TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	30.488.586.915	39.487.360.867	1.905.636.364	98.500.000	71.980.084.146
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	30.488.586.915	39.487.360.867	1.905.636.364	98.500.000	71.980.084.146
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	27.613.199.694	35.690.129.568	1.327.025.484	82.791.678	64.713.146.424
- Khấu hao trong kỳ	662.181.282	476.763.321	120.528.405	5.437.503	1.264.910.511
Số dư cuối kỳ	28.275.380.976	36.166.892.889	1.447.553.889	88.229.181	65.978.056.935
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	2.875.387.221	3.797.231.299	578.610.880	15.708.322	7.266.937.722
Tại ngày cuối kỳ	2.213.205.939	3.320.467.978	458.082.475	10.270.819	6.002.027.211

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: XXXX VND.
 - Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng: 46.802.014.925 VND

✓ ✓ ✓ ✓ ✓

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là Phần mềm kế toán đã khấu hao hết và vẫn còn sử dụng với nguyên giá tại 30/09/2022 là 118.000.000 VND.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Các khoản khác: Bảo trì phần mềm kế toán, BH cháy nổ ...	8.435.458	4.629.534
	8.435.458	4.629.534
b) Dài hạn		
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng mở rộng Nhà máy Hải Dương (i)	160.884.560	183.864.935
Chi phí bảo trì máy chủ kế toán	12.100.000	3.850.000
	172.984.560	187.714.935

(i): Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng của phần đất thuê tại Nhà máy Hải Dương (thuộc phường Cẩm Thượng, thành phố Hải Dương) với diện tích 22.800 m2 được phân bổ theo thời gian thuê đất.

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH Tất Thắng	4.242.510.908	4.242.510.908	5.410.471.700	5.410.471.700
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Hưng Yên	370.827.031	370.827.031	718.475.540	718.475.540
Các khoản phải trả người bán khác	97.496.881	97.496.881	229.870.566	229.870.566
	4.710.834.820	4.710.834.820	6.358.817.806	6.358.817.806

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty Cổ phần INVAR	12.175.000	12.175.000
Công ty TNHH xây dựng giao thủy	24.040.800	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Thăng Long	15.280.001	15.280.001
Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Phúc Nga	15.523.200	15.523.200
Công ty cổ phần 624 Hà Nội	15.426.600	-
Đối tượng khác	22.723.767	54.847.074
	105.169.368	97.825.275

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đầu kỳ	Số phải nộp* trong kỳ	Số đã nộp và được khấu trừ	Cuối kỳ	
	VND	VND	VND	VND	
Thuế giá trị gia tăng phải nộp / (còn được khấu trừ)	(98.474.789)	638.262.479	616.147.482	(76.359.792)	✓
Thuế thu nhập cá nhân	12.340.338	25.979.718	31.948.654	6.371.402	✓
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	200.613.550	548.872.801	283.696.210	465.790.141	✓
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	17.962.447	42.907.406	60.869.853	-	
	132.441.546	1.256.022.404	992.662.199		

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	350.678	1.021.038
Trích trước tiền ăn ca	-	37.000.000
Trích trước trợ cấp thôi việc	-	11.466.000
Trích tiền vận chuyển phải trả	33.815.000	
Chi phí phải trả khác: phí kiểm toán, khác..	96.665.667	115.984.849
	130.831.345	165.471.887

17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2021	01/01/2022
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	371.031.055	321.815.617
Bảo hiểm xã hội		4.312.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	323.306.581	355.827.181
- Phải trả Công ty TNHH Tất Thắng tiền bảo lãnh thực hiện	150.000.000	150.000.000
- Đoàn phí công đoàn	53.923.262	100.991.462
- Quỹ ủng hộ	30.832.880	30.832.880
- Các khoản phải trả khác	88.550.439	74.002.839
	694.337.636	681.954.798

18 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2022		Trong kỳ		30/09/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Dầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Từ Sơn	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	1.433.381.029	1.433.381.029	3.589.629.754	4.694.811.629	328.199.154	328.199.154
	<u>1.433.381.029</u>	<u>1.433.381.029</u>	<u>3.589.629.754</u>	<u>4.694.811.629</u>	<u>328.199.154</u>	<u>328.199.154</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	Mục đích	30/09/2022	01/01/2022
					VND	VND
- Ngân hàng TMCP Dầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Từ Sơn	VND	7,80%	Thế chấp: Tài sản gắn liền với đất của Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn tại nhà máy Từ Sơn.	Thanh toán tiền nguyên vật liệu và tiền lương	328.199.154	1.433.381.029
					<u>328.199.154</u>	<u>1.433.381.029</u>

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/09/2020	Tỷ lệ	01/01/2022	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	4.987.120.000	24,93	4.987.120.000	24,93
Ông Nguyễn Văn Cơ	1.923.920.000	9,62	1.923.920.000	9,62
America LLC	3.000.000	0,01	3.000.000	0,01
Ông Nguyễn Văn Thân	1.767.000.000	8,83	1.767.000.000	8,83
Ông Nguyễn Văn Duy	2.913.370.000	14,57	2.913.370.000	14,57
Các cổ đông khác	8.407.640.000	42,03	8.407.640.000	42,03
	20.002.050.000	100	20.002.050.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	09 tháng đầu năm 2022	09 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>		
- Vốn góp đầu năm	20.002.050.000	20.002.050.000
- Vốn góp cuối kỳ	20.002.050.000	20.002.050.000

d) Cổ phiếu

	30/09/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.000.205	2.000.205
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	2.000.205	2.000.205
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.000.205	2.000.205
Số lượng cổ phiếu được mua lại	205	205
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	205	205
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.000.000	2.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.000.000	2.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	6.511.475.098	6.511.475.098
	6.511.475.098	6.511.475.098

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại phường Đình Bảng, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh với diện tích 69.369,5 m² (thời hạn thuê đất đến ngày 01/01/2047) để sử dụng với mục đích xây dựng Trụ sở và xưởng sản xuất vật liệu xây dựng và phường Cẩm Thương, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương với diện tích 47.300 m² (trong đó 24.500 m² thời hạn thuê đến ngày 31/12/2019 và 22.800 m² thời hạn thuê đến ngày 30/06/2029) để sử dụng với mục đích xây dựng nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Một phần diện tích đất thuê tại Nhà máy Hải Dương đã hết thời hạn thuê tương ứng 24.500 m², Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương đã ra Quyết định số 2832/QĐ-UBND ngày 28 tháng 09 năm 2021 về việc thu hồi đất. Hiện nay, Công ty đang trong quá trình chuẩn bị để bàn giao mặt bằng.

b) Ngoại tệ các loại

	30/09/2022	01/01/2022
- USD	83,50	86,80

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/09/2022	01/01/2022
Phải thu khách hàng	373.113.770	310.913.770
Phải thu khác	42.638.250	42.638.250
	415.752.020	353.552.020

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	09 tháng đầu năm 2022 VND	09 tháng đầu năm 2021 VND
Doanh thu bán thành phẩm	7.745.491.524	7.680.842.803
Doanh thu cho thuê nhà	-	49.860.000
	7.745.491.524	7.730.702.803
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 35)</i>	-	1.655.458.150

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	09 tháng đầu năm 2022 VND	09 tháng đầu năm 2021 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	10.673.728.771	7.648.875.015
Dự phòng /(hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho	2.551.552	307.454.369
	10.676.280.323	7.956.329.384

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	09 tháng đầu năm 2022 VND	09 tháng đầu năm 2021 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	306.309.839	553.153.756
	306.309.839	553.153.756

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	09 tháng đầu năm 2022	09 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	134.600.033	66.926.732
	134.600.033	66.926.732

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	09 tháng đầu năm 2022	09 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.954.545	4.119.794
Chi phí nhân công	506.428.909	386.747.741
Chi phí khác bằng tiền	114.577.069	89.871.843
	624.960.523	480.739.378

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	09 tháng đầu năm 2022	09 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	37.611.773	17.605.136
Chi phí nhân công	944.121.653	1.281.838.845
Chi phí khấu hao tài sản cố định	150.913.650	160.998.508
Thuế, phí và lệ phí	367.958.221	634.230.904
Hoàn nhập dự phòng	(43.757.500)	(122.565.400)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.640.475	53.157.982
Chi phí khác bằng tiền	563.969.770	820.945.154
	2.058.458.042	2.846.211.129

27 . THU NHẬP KHÁC

	09 tháng đầu năm 2022	09 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, công cụ dụng cụ	69.444.444	380.000.000
Các khoản khác	183.211.655	99.117.972
	252.656.099	479.117.972

28 . CHI PHÍ KHÁC

	09 tháng đầu năm 2022	09 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lãi chậm nộp bảo hiểm xã hội, phạt chậm nộp thuế	-	3.272.188
Chi phí xuất hủy thành phẩm hỏng	31.016.091	80.020.197
Chi phí khấu hao TSCĐ không phục vụ sản xuất kinh doanh	215.134.083	290.719.522
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	-	89.230.743
Chi phí khác	12.132.860	17.905.118
	258.283.034	481.147.768

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	09 tháng đầu năm 2022	09 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(5.448.124.493)	(3.068.379.860)
Các khoản điều chỉnh tăng	276.564.284	431.657.025
- <i>Thù lao HDQT không trực tiếp tham gia điều hành sản xuất</i>	18.281.250	39.740.000
- <i>Chi phí chậm nộp Bảo hiểm xã hội, phạt chậm nộp thuế</i>	-	3.272.188
- <i>Chi phí khấu hao TSCĐ không dùng cho hoạt động sản xuất kinh</i>	215.134.083	290.719.522
- <i>Chi phí xuất hủy thành phẩm hỏng</i>	31.016.091	80.020.197
- <i>Chi phí không được trừ khác</i>	12.132.860	17.905.118
Thu nhập chịu thuế TNDN	(5.171.560.209)	(2.636.722.835)
Thu nhập tính thuế TNDN	(5.171.560.209)	(2.636.722.835)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	09 tháng đầu năm 2022	09 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(5.448.124.493)	(3.068.379.860)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(5.448.124.493)	(3.068.379.860)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.000.000	2.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(2.724)	(1.534)

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	09 tháng đầu năm 2022	09 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.345.878.192	5.362.209.933
Chi phí nhân công	4.127.837.092	4.746.033.155
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.264.910.511	1.356.092.992
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.283.894.496	2.369.424.132
Chi phí khác bằng tiền	1.873.617.947	2.561.356.097
Chi phí dự phòng/ (hoàn nhập)	(41.205.948)	184.888.969
	12.854.932.290	16.580.005.278

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản trong đương tiền	693.559.147	-	441.322.881	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.545.221.811	(1.663.949.728)	3.595.696.747	(1.707.707.228)
Các khoản cho vay	6.900.000.000	-	12.507.100.000	-
	10.138.780.958	(1.663.949.728)	16.544.119.628	(1.707.707.228)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	328.199.154	1.433.381.029
Phải trả người bán, phải trả khác	5.405.172.456	7.040.772.604
Chi phí phải trả	130.831.345	165.471.887
	5.864.202.955	8.639.625.520

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/09/2022				
Tiền và tương đương tiền	693.559.147	-	-	693.559.147
Phải thu khách hàng, phải thu khác	881.272.083	-	-	881.272.083
Các khoản cho vay	6.900.000.000	-	-	6.900.000.000
	8.474.831.230	-	-	8.474.831.230
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền và tương đương tiền	441.322.881	-	-	441.322.881
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.887.989.519	-	-	1.887.989.519
Các khoản cho vay	12.507.100.000	-	-	12.507.100.000
	14.836.412.400	-	-	14.836.412.400

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/09/2022				
Vay và nợ	328.199.154	-	-	328.199.154
Phải trả người bán, phải trả khác	5.405.172.456	-	-	5.405.172.456
Chi phí phải trả	130.831.345	-	-	130.831.345
	5.864.202.955	-	-	5.864.202.955
Tại ngày 01/01/2022				
Vay và nợ	1.433.381.029	-	-	1.433.381.029
Phải trả người bán, phải trả khác	7.040.772.604	-	-	7.040.772.604
Chi phí phải trả	165.471.887	-	-	165.471.887
	8.639.625.520	-	-	8.639.625.520

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	09 tháng đầu năm 2022 VND	09 tháng đầu năm 2021 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	3.589.629.754	5.092.041.685

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	09 tháng đầu năm 2022 VND	09 tháng đầu năm 2021 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	4.694.811.629	4.369.724.956

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

Mối quan hệ	09 tháng đầu năm 2022 VND	09 tháng đầu năm 2021 VND	
Mua dịch vụ	10.296.000	8.580.000	
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Cổ đông lớn	10.296.000	8.580.000

Bán thành phẩm		-	1.588.302.250
Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Cổ đông lớn	-	483.463.050
Công ty Thi công Cơ giới Viglacera	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Cổ đông lớn	-	1.104.839.200

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

		Mối quan hệ	30/09/2022	01/01/2022
			VND	VND
Phải thu khách hàng			501.254.800	1.300.597.909
Công ty Xây dựng Viglacera	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Cổ đông lớn		212.889.794	790.232.903
Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Cổ đông lớn		222.780.845	322.780.845
Công ty Thi công Cơ giới Viglacera	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Cổ đông lớn		65.584.161	187.584.161

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Thù lao thành viên Hội đồng quản trị

STT	Họ và tên	Chức danh	09 tháng đầu năm 2022	09 tháng đầu năm 2021
			VND	VND
1	Ông Nguyễn Văn Cơ	Chủ tịch	81.357.750	95.134.000
2	Ông Nguyễn Văn Duy (Bỏ nhiệm từ 20/3/2021)	Thành viên	18.281.250	19.870.000
3	Bà Tạ Vũ Nam Giang	Thành viên	18.281.250	19.870.000
4	Ông Trần Xuân Hùng	Thành viên	18.281.250	19.870.000
5	Ông Nguyễn Huy Thuật	Thành viên	18.281.250	19.870.000
Tổng			154.482.750	174.614.000

Tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý khác

STT	Họ và tên	Chức danh	09 tháng đầu năm 2022	09 tháng đầu năm 2021
			VND	VND
1	Trần Xuân Hùng	Giám đốc	144.514.440	144.000.000
Tổng			144.514.440	144.000.000

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021 chưa được soát xét.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Mơ

TP. Tài chính kế hoạch



Nguyễn Thị Mơ

Bắc Ninh, ngày 10 tháng 10 năm 2022



Trần Xuân Hùng